

Số: 07/2018/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 16 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá dịch vụ hoạt động quan trắc và dự báo
tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày
14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều
của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của
Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên
chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày
14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều
của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm
công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức
quan trắc tài nguyên môi trường; điều tra cơ bản tài nguyên nước;*

*Căn cứ Thông tư 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-
BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị
định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTNMT ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá dịch vụ hoạt động quan trắc và dự báo tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành đơn giá dịch vụ hoạt động quan trắc và dự báo tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

(Đính kèm phụ lục đơn giá dịch vụ hoạt động quan trắc và dự báo tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang)

2. Đối tượng áp dụng

Các Sở, ngành tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quan trắc và dự báo tài nguyên nước dưới đất có sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy, thành phố Mỹ Tho và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo, Cổng TTĐT tỉnh;
- VPUB: CVP, PVP Nguyễn Hữu Đức, các Phòng nghiên cứu;
- Lưu VT, Nguyễn.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *Duc*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn

PHỤ LỤC

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND ngày 16/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: đồng.

STT	Tên và điều kiện công việc		Đơn giá dịch vụ	
			Năm 2018 - 2019	Năm 2020
A	CHI PHÍ QUAN TRẮC		759,008,371	767.633.460
I	NGOẠI NGHIỆP		545,352,330	552,454,368
1	Quan trắc mực nước (QT thủ công 01 lần/ngày, nhiệt độ (02 lần/năm)		456,573,916	456,573,916
	1	QS1-6	16,010,080	16,010,080
	2	QS1-5	16,010,080	16,010,080
	3	QS1-4	16,691,360	16,691,360
	4	QS1-3	17,713,280	17,713,280
	5	QS1-2	18,394,560	18,394,560
	6	QS1-1	19,075,840	19,075,840
	7	QS3-3	31,680,919	31,680,919
	8	QS3-2	32,472,942	32,472,942
	9	QS3-1	33,264,965	33,264,965
	10	QS4-5	16,691,360	16,691,360
	11	QS4-4	16,010,080	16,010,080
	12	QS5-6	29,700,861	29,700,861
	13	QS5-5	29,700,861	29,700,861
	14	QS5-3	31,680,919	31,680,919
	15	QS5-2	32,472,942	32,472,942
	16	QS5-1	33,264,965	33,264,965

STT	Tên và điều kiện công việc		Đơn giá dịch vụ	
			Năm 2018 - 2019	Năm 2020
	17	QS2-2	32,472,942	32,472,942
	18	QS2-1	33,264,965	33,264,965
2	Lấy mẫu nước ở LK, giếng khoan		39,569,753	44,417,195
	1	QS1-6	1,836,734	2,071,804
	2	QS1-5	1,836,734	2,071,804
	3	QS1-4	1,892,392	2,134,586
	4	QS1-3	1,975,880	2,228,759
	5	QS1-2	2,031,539	2,291,541
	6	QS1-1	2,087,197	2,354,323
	7	QS3-3	2,394,074	2,679,009
	8	QS3-2	2,453,926	2,745,984
	9	QS3-1	2,513,778	2,812,959
	10	QS4-5	1,892,392	2,134,586
	11	QS4-4	1,836,734	2,071,804
	12	QS5-6	2,244,445	2,511,571
	13	QS5-5	2,244,445	2,511,571
	14	QS5-3	2,394,074	2,679,009
	15	QS5-2	2,453,926	2,745,984
	16	QS5-1	2,513,778	2,812,959
	17	QS2-2	2,453,926	2,745,984
	18	QS2-1	2,513,778	2,812,959
3	Quan trắc chất lượng nước tại thực địa		16,402,887	17,154,419
	1	QS1-6	742,818	779,478

STT	Tên và điều kiện công việc		Đơn giá dịch vụ	
			Năm 2018 - 2019	Năm 2020
	2	QS1-5	742,818	779,478
	3	QS1-4	742,818	779,478
	4	QS1-3	742,818	779,478
	5	QS1-2	742,818	779,478
	6	QS1-1	742,818	779,478
	7	QS3-3	1,046,034	1,091,859
	8	QS3-2	1,046,034	1,091,859
	9	QS3-1	1,046,034	1,091,859
	10	QS4-5	742,818	779,478
	11	QS4-4	742,818	779,478
	12	QS5-6	1,046,034	1,091,859
	13	QS5-5	1,046,034	1,091,859
	14	QS5-3	1,046,034	1,091,859
	15	QS5-2	1,046,034	1,091,859
	16	QS5-1	1,046,034	1,091,859
	17	QS2-2	1,046,034	1,091,859
	18	QS2-1	1,046,034	1,091,859
4	Quan trắc độ sâu giếng khoan (Áp dụng theo Quan trắc chất lượng nước tại thực địa)		32,805,774	34,308,838
	1	QS1-6	1,485,637	1,558,957
	2	QS1-5	1,485,637	1,558,957
	3	QS1-4	1,485,637	1,558,957
	4	QS1-3	1,485,637	1,558,957

STT	Tên và điều kiện công việc		Đơn giá dịch vụ	
			Năm 2018 - 2019	Năm 2020
	5	QS1-2	1,485,637	1,558,957
	6	QS1-1	1,485,637	1,558,957
	7	QS3-3	2,092,068	2,183,718
	8	QS3-2	2,092,068	2,183,718
	9	QS3-1	2,092,068	2,183,718
	10	QS4-5	1,485,637	1,558,957
	11	QS4-4	1,485,637	1,558,957
	12	QS5-6	2,092,068	2,183,718
	13	QS5-5	2,092,068	2,183,718
	14	QS5-3	2,092,068	2,183,718
	15	QS5-2	2,092,068	2,183,718
	16	QS5-1	2,092,068	2,183,718
	17	QS2-2	2,092,068	2,183,718
	18	QS2-1	2,092,068	2,183,718
II	NỘI NGHIỆP XỬ LÝ SỐ LIỆU		73,930,209	74,051,497
1	Quan trắc mực nước, nhiệt độ		39,972,940	40,014,917
2	Xử lý số liệu lấy mẫu nước		3,106,145	3,115,459
3	Xử lý kết quả quan trắc chất lượng nước tại thực địa		10,283,708	10,307,040
4	Xử lý số liệu độ sâu giếng khoan (áp dụng theo Xử lý kết quả quan trắc chất lượng nước tại thực địa)		20,567,416	20,614,081
III	NỘI NGHIỆP VĂN PHÒNG		105,165,553	105,828,390
1	Lập kế hoạch QT hàng năm		15,000,684	15,053,160
2	Cập nhật CSDL		5,426,062	5,491,133

STT	Tên và điều kiện công việc	Đơn giá dịch vụ	
		Năm 2018 - 2019	Năm 2020
3	Biên soạn thông báo, cảnh báo, dự báo TNN	58,064,788	58,379,646
4	Báo cáo kết quả vận hành mạng quan trắc	7,702,645	7,742,526
5	Tổng hợp báo cáo kết quả vận hành mạng quan trắc và đánh giá diễn biến số lượng, chất lượng nước	8,176,921	8,288,160
6	Xử lý kết quả phân tích chất lượng nước	10,794,453	10,873,764
IV	DỰ BÁO MỨC NƯỚC BẰNG PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ	34,980,831	35,719,758
1	Thu thập tài liệu	2,213,822	2,258,413
2	Tổng hợp phân tích tài liệu	5,460,663	5,553,028
3	Nhập dữ liệu	2,176,913	2,221,503
4	Đánh giá kết quả dự báo	1,097,684	1,119,979
5	Lập báo cáo	24,031,750	24,566,834
B	CHI PHÍ PHÂN TÍCH MẪU NƯỚC	419,350,100	505,675,408
	Cộng (A+B)	1,178,358,471	1,273,308,868

Ghi chú:

- Năm 2018-2019: Tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp và chi phí quản lý (chưa tính chi phí khấu hao tài sản cố định).

- Năm 2020 và các năm tiếp theo: Tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định.

